| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Bản án số: 39/2024/DS–ST**
**Ngày 31/12/2024**
*"V/v: Kiện đòi tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Đỗ Cao Vương.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thanh Bắc, ông Nguyễn Quang Hợp.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nông Thị Lê Na .

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên toà:*

Bà Chu Thanh Thủy, Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/12/2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2024/TLST-DS ngày 19/4/2024 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-DS ngày 08/11/2024, giữa các đương sự sau:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (Có mặt);

HKTT: TDP T, TT. H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Thủy C, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

HKTT: TDP T, TT. H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Cư trú: Số nhà C, Tổ dân phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:*

Tôi và anh Nguyễn Thủy C có quan hệ họ hàng, anh C là em (con cô ruột của tôi), còn chị Phạm Thị Kim A là chị gái vợ của anh Nguyễn Thủy C. Do có mối quan hệ thân thiết với anh C nên khi chị Kim A gọi điện cho tôi nói cần vay số tiền 400.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, tôi cũng tin tưởng là chị gái của vợ anh C nên cho chị Kim A vay. Trong lúc gọi điện cho tôi thì chị Kim A có nói với tôi là đưa tiền cho C để anh C đưa lại cho chị Kim A số tiền 300.000.000đ. Sau đó tôi có đến hỏi anh C, anh C cũng đồng ý nhận số tiền 300.000.000đ để đưa cho chị Kim A và nói là có trách nhiệm với tôi số tiền này; còn số tiền tôi đưa trực tiếp 100.000.000 đồng cho chị Kim A không viết giấy biên nhận, tùy

lương tâm chị Kim A suy nghĩ trả hay không trả, tôi không có chứng cứ để đòi số tiền này. Tôi xác định chỉ đòi anh C số tiền 300.000.000 đồng mà anh C hứa là chịu trách nhiệm và không yêu cầu tính lãi. Cụ thể:

Ngày 03/3/2018 tôi có đưa số tiền 300.000.000 đồng cho anh C, để anh C đưa cho chị Kim A là chị gái của vợ Chiều. Khi nói chuyện với tôi chị Kim A có nói vay tôi số tiền 300.000.000 đồng với thời hạn 07 ngày, hết 07 ngày cho vay tôi có gọi điện đòi lại chị Kim A số tiền này nhưng chị Kim A nhiều lần nói với tôi do lỗi mạng nên chưa chuyển lại tiền cho tôi được. Sau đó tôi có liên tục gọi thêm một vài lần nữa nhưng chị Kim A thay đổi thái độ nói không được nhận số tiền nào của tôi. Sau đó tôi cũng sang gặp anh C rất nhiều lần để nói chuyện, anh C chỉ thông tin cho tôi là đã đưa số tiền 300.000.000 đồng cho chị Kim A cùng ngày 03/3/2018, bảo tôi tự liên hệ với Kim A để làm việc. Do có quan hệ họ hàng với anh C nên tôi cũng không muốn khởi kiện ra Toà án để ảnh hưởng tình cảm, nhưng đến nay cả anh C và chị Kim A không ai có trách nhiệm trả cho tôi số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 03/7/2023 tôi có gọi anh C đến nhà để lập biên bản chốt công nợ thể hiện "*ngày 03/3/2018 anh Nguyễn Thủy C có cầm của chị Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) số tiền này anh C đã đưa cho chị Phạm Thị Kim A. Do chị A vay tiền của chị T. Anh C là người cầm hộ số tiền 300.000.000đ từ chị T để đưa cho chị Phạm Thị Kim A. Chị Phạm Thị Kim A là người vay số tiền 300.000.000đ của chị T theo giấy nhận tiền của anh C viết ngày 03/3/2018 với chị T. Anh C không liên quan gì đến số tiền 300.000.000đ chị A vay của chị T*". Nay tôi yêu cầu anh C là người trực tiếp nhận từ tôi số tiền 300.000.000 đồng có trách nhiệm trả lại cho tôi. Đối với việc anh C có đưa cho chị Kim A hay không tôi không được biết, sau này anh C sẽ làm việc riêng với chị Kim A. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

** Trong bản tự khai, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Thủy T1 trình bày:*

Ngày 03/3/2018, tôi có nhận tiền của chị T tại nhà tôi số tiền 300.000.000 đồng, sau khi cầm số tiền 300.000.000 đồng của chị T đưa cho, buổi tối cùng ngày tôi xuống nhà và đưa ngay cho chị Phạm Thị Kim A, sinh năm 1978 *(trú tại số nhà C, tổ dân phố số B, phường T, thành phố T)*. Điện thoại 0962.549.611 *(là chị gái của vợ tôi)* số tiền trên tại nhà mẹ đẻ là bà Trần Thị N, trú tại số nhà E, tổ A, phường Đ, thành phố T, việc giao nhận tiền giữa tôi và chị Kim A, việc đưa tiền hai bên không viết giấy tờ gì. Nay chị T có đơn khởi kiện đòi số tiền trên thì tôi không nhất trí, vì tôi chỉ là người cầm hộ và đã đưa cho chị Kim A.

Tại bản tự khai, ngày 19/4/2024, anh T1 thừa nhận có cầm số tiền 300 triệu đồng của chị T để đưa cho chị Kim A và có thể hiện *"Quan điểm của tôi là tôi chỉ là người cầm hộ số tiền 300 triệu đồng để đưa cho chị Kim A, tôi không vay tiền của chị T nên tôi không có trách nhiệm để trả số tiền trên*".

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ:*

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án K đòi tài sản đúng thẩm quyền, các văn bản tố tụng được giao cho các đương sự đúng quy định tại Điều 26, Điều 48, Điều 35, Điều 195, 196 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xác định tư cách các đương sự tham gia tố tụng; thu thập các tài liệu, chứng cứ chứng minh đúng quy định tại các Điều 68, 69, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án gửi đầy đủ và đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại các Điều 171 đến 177, Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đảm bảo đúng theo điều 203 BLTTDS, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã đảm bảo thời hạn, đủ nội dung và thành phần những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật, không có vi phạm.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các điều 26, 143,147, 155, 156, 157, 163, 164, 165, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, buộc anh Nguyễn Thủy C phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị T.

Về án phí: Anh Nguyễn Thủy C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra và kết qua tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T, khởi kiện đối với anh Nguyễn Thủy C, có hộ khẩu thường trú tại TDP T, TT. H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trả nợ số tiền gốc 300.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất được xác định là K đòi tài sản theo quy định tại khoản 3, Điều 26; Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Chị T, anh C có đủ năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự. Trong vụ án có chị Phạm Thị Kim A là người được chị T cho vay tiền thông qua anh C nên được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, triệu tập hợp lệ đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tiến hành các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đã quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm vào ngày 28 tháng 11 năm 2024, phiên tòa hoãn do vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan *(chị Phạm Thị Kim A)*. Bị đơn và đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị hoãn phiên tòa. Sau đó, Tòa án đã tiến hành xác minh tại tổ dân phố nơi bà Phạm Thị Kim A cư trú (số nhà C, tổ dân phố B, phường T,

thành phố T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 29 ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ về việc "K đòi tài sản". Qua xác minh, bà Chu Thị L Tổ trưởng dân phố số B, phường T, thành phố T cho biết: Chị Phạm Thị Kim A, hiện đang cư trú và sinh sống tại tổ dân phố số B, phường T, thành phố T. Tại buổi làm việc, bà L cung cấp số điện thoại liên hệ của chị Kim A là số 0962.546.611, tại buổi làm việc bà L có gọi điện trực tiếp cho chị Phạm Thị Kim A qua số điện thoại trên chị Kim A nghe điện thoại nhưng từ chối không cung cấp quan điểm về vụ án cho Tòa án. Sau buổi làm việc, Tòa án đã tiến hành giao những văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, quyết định thay đổi Thẩm phán gửi cho chị Kim A qua bà Tổ trưởng tổ dân phố số B, phường T, thành phố T.

Đồng thời, giao thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải số 29 ngày 16/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ cho chị Phạm Thị Kim A, qua bà L Tổ trưởng tổ dân phố nhận thay cho chị Kim A, cam kết có trách nhiệm giao và thông báo cho chị Kim A được biết.

Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã tiến hành các thủ tục tống đạt bằng trực tiếp, bằng phiếu báo phát cho chị Phạm Thị Kim A và anh Nguyễn Thủy T1. Nhưng tại phiên tòa lần hai, anh Nguyễn Thủy T1 vắng mặt lần thứ nhất, chị Phạm Thị Kim A vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở phiên tòa lần thứ ba vào ngày 31/12/2024, Tòa án đã tiến hành đầy đủ thủ tụng tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐST-DS ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ cho các bên đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay ngày 31/12/2024 vắng mặt anh Nguyễn Thủy T1 và chị Phạm Thị Kim A, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục phiên tòa đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng họ vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, thứ ba không có lý do. Nguyên đơn và Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thủy T1 và chị Phạm Thị Kim A.

[2]. Về nội dung vụ án:

Chị T và anh C có quan hệ họ hàng là chị em; chị Phạm Thị Kim A là chị gái vợ của anh C. Do có mối quan hệ gia đình thân thiết với anh C nên khi chị Kim A gọi điện cho chị T nói cần vay số tiền 300.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, chị T đã cho chị Kim A vay bằng hình thức đưa tiền cho anh C để anh C đưa lại cho chị Kim A số tiền 300.000.000 đồng. Sau thời hạn vay 07 ngày không thấy chị Phạm Thị Kim A trả nợ, chị T có đòi nhưng chị Kim A lần nữa không trả và rồi nói không nhận được tiền nào từ anh C. Chị T xuất trình các tài liệu thể hiện anh C có nhận số tiền 300.000.000 đồng từ chị T để đưa cho chị Kim A, việc nhận tiền này anh C cũng thừa nhận và có viết lại giấy với nội dung: "*Tôi có cầm số tiền 300.000.000đ của chị T tổ dân phố T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại 0972.903.628, là người cầm hộ để đưa cho chị Kim A là chị gái của vợ tôi ở phường T, tổ dân phố B, số nhà C, phường*

*T, thành phố T điện thoại: 0962.546.611. Tôi đưa cho chị số tiền trên là đúng và chị đã nhận đủ. Tôi xin cam kết sự việc như trên là đúng".*

Do anh C và chị Kim A không ai chịu trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 300.000.000 đồng. Nên ngày 15/4/2024 chị T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Thủy C trả số tiền 300.000.000 đồng đã cầm của chị và không yêu cầu tính lãi.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Các tài liệu, chứng cứ chị T cung cấp thể hiện việc anh C có cầm số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho chị Phạm Thị Kim A. Chị T khởi kiện yêu cầu anh C là người nhận trực tiếp số tiền 300.000.000 đồng phải có trách nhiệm trả lại là có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

[4]. Xét yêu cầu của bị đơn:

Anh C trình bày *"Chỉ là người cầm hộ số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho chị A, chứ tôi không vay tiền của chị T, nên tôi không có trách nhiệm để trả số tiền đó".* Anh C thừa nhận có việc cầm tiền từ chị T để mang cho chị Kim A, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh việc chị Phạm Thị Kim A đã nhận số tiền đó nên anh C phải có trách nhiệm đối với khoản tiền 300.000.000 đồng nhận từ chị T. Nếu anh C có căn cứ chứng minh việc chị Phạm Thị Kim A nhận số tiền 300.000.000 đồng thì có quyền khởi kiện đòi chị Phạm Thị Kim A bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát:

Đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa và đảm bảo quyền lợi cho đương sự nên Hội đồng cần xem xét chấp nhận.

[6]. Có căn cứ buộc anh Nguyễn Thủy C trả số tiền gốc cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 300.000.000 đồng, không tính lãi.

[7]. Án phí: Bị đơn anh Nguyễn Thủy C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, 227, 264, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 275, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Thủy C.

2. Buộc anh Nguyễn Thủy C có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Chị Nguyễn Thị T được nhận số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng từ anh Nguyễn Thủy C.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

3. Án phí: Anh Nguyễn Thủy C phải chịu 15.000.000 *(mười năm triệu)* đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được hoàn trả 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005398 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Thủy C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Kim A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được niêm yết bản án .

***Nơi nhận:***
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND huyện Đại Từ;*
- *CCTHADS huyện Đại Từ;*
- *Lưu: HS, TA.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Cao Vương**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Cao Vương**

*Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**.....[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số:[2]...../...../.....<br>Ngày:[3] .....-.....-.....<br>V/v tranh chấp[4]..... | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN** [5].....

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:[6]

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông (Bà)……..……..

*Thẩm phán:* Ông (Bà)

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

***- Thư ký phiên tòa***: Ông (Bà)……..…….[7]

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân***[8]..... *tham gia phiên toà:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12] theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*[13]

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*[14]

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*[15]

*2. Bị đơn:* [16]

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*[17]

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*[18]

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):*[19]

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*[20]

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*[21]

*4. Người làm chứng*[22]

*5. Người giám định:*[23]

*6. Người phiên dịch:*[24]

**NỘI DUNG VỤ ÁN:** [25]

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)**

[1]

[2]

[3]

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào……[27]

[28]:

[29]

***<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>***

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng...

đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T2).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề

nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***

*Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*